

Số: 1001 /QĐ-SYT

Tây Ninh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại
Bệnh viện Đa khoa Lê Ngọc Tùng**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ - CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024 TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế về quy định việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh;

Xét nội dung Tờ trình số 55/2025/ĐN-BV.LNT ngày 25/03/2025 của Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Lê Ngọc Tùng về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở Y tế, phụ trách phòng Nghiệp vụ Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Lê Ngọc Tùng gồm 388 danh mục dịch vụ kỹ thuật: (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Lê Ngọc Tùng phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng Phòng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Lê Ngọc Tùng và thủ trưởng các cơ quan liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lãnh đạo Sở (b/c);
- Đăng trang Web Sở;
- Lưu VT, NV. Bs Điện

GIÁM ĐỐC



Đỗ Hồng Sơn



**DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN LÊ
NGỌC TÙNG**

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ- SYT ngày 27/5/2025 của Sở Y tế)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	12,2	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2	12,3	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3	12,4	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
4	12,6	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
5	12,7	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
6	12,8	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
7	12,10	12. UNG BUỒU	Cắt các u lành vùng cổ
8	12,11	12. UNG BUỒU	Cắt các u lành tuyến giáp
9	12,12	12. UNG BUỒU	Cắt các u nang giáp móng
10	12,13	12. UNG BUỒU	Cắt các u nang mang
11	12,14	12. UNG BUỒU	Cắt các u ác tuyến mang tai
12	12,15	12. UNG BUỒU	Cắt các u ác tuyến giáp
13	12,16	12. UNG BUỒU	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
14	12,45	12. UNG BUỒU	Cắt u cơ vùng hàm mặt
15	12,46	12. UNG BUỒU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
16	12,48	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
17	12,62	12. UNG BUỒU	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
18	12,63	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ
19	12,64	12. UNG BUỒU	Cắt nang vùng sàn miệng
20	12,65	12. UNG BUỒU	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
21	12,77	12. UNG BUỒU	Cắt u môi lành tính có tạo hình
22	12,78	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
23	12,79	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
24	12,82	12. UNG BUỒU	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
25	12,86	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
26	12,87	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
27	12,88	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt phụ
28	12,89	12. UNG BUỒU	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
29	12,90	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
30	12,91	12. UNG BUỒU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm



STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
31	12,92	12. UNG BUỒU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
32	12,93	12. UNG BUỒU	Vết hạch cổ bảo tồn
33	12,155	12. UNG BUỒU	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên
34	12,156	12. UNG BUỒU	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn
35	12,157	12. UNG BUỒU	Cắt u nhái sàn miệng
36	12,159	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
37	12,167	12. UNG BUỒU	Cắt u xương sườn 1 xương
38	12,169	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
39	12,170	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
40	12,172	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật bóc u thành ngực
41	12,194	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật vết hạch nách
42	12,199	12. UNG BUỒU	Cắt dạ dày do ung thư
43	12,200	12. UNG BUỒU	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2
44	12,203	12. UNG BUỒU	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
45	12,205	12. UNG BUỒU	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống
46	12,207	12. UNG BUỒU	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống
47	12,208	12. UNG BUỒU	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nối ngay
48	12,209	12. UNG BUỒU	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống
49	12,210	12. UNG BUỒU	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
50	12,211	12. UNG BUỒU	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME)
51	12,215	12. UNG BUỒU	Làm hậu môn nhân tạo
52	12,216	12. UNG BUỒU	Cắt u sau phúc mạc
53	12,217	12. UNG BUỒU	Cắt u mạc treo có cắt ruột
54	12,218	12. UNG BUỒU	Cắt u mạc treo không cắt ruột
55	12,227	12. UNG BUỒU	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
56	12,229	12. UNG BUỒU	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
57	12,234	12. UNG BUỒU	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
58	12,236	12. UNG BUỒU	Nội mật - hồng tràng do ung thư
59	12,237	12. UNG BUỒU	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
60	12,239	12. UNG BUỒU	Cắt đuôi tụy và cắt lách
61	12,242	12. UNG BUỒU	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
62	12,247	12. UNG BUỒU	Cắt nang niệu quản
63	12,252	12. UNG BUỒU	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
64	12,253	12. UNG BUỒU	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bẹn hai bên
65	12,255	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
66	12,256	12. UNG BƯỚU	Cắt u thận lành
67	12,261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo
68	12,262	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang thờng tinh
69	12,263	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thờng tinh một bên
70	12,264	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thờng tinh hai bên
71	12,265	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành dương vật
72	12,266	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
73	12,267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
74	12,268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
75	12,269	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
76	12,270	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
77	12,271	12. UNG BƯỚU	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
78	12,272	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
79	12,273	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú
80	12,274	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
81	12,276	12. UNG BƯỚU	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú
82	12,277	12. UNG BƯỚU	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
83	12,278	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp cổ tử cung
84	12,279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
85	12,280	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
86	12,281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng
87	12,282	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
88	12,283	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
89	12,284	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
90	12,285	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
91	12,287	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ cổ tử cung
92	12,288	12. UNG BƯỚU	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
93	12,289	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
94	12,290	12. UNG BƯỚU	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
95	12,291	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
96	12,292	12. UNG BƯỚU	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu
97	12,293	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung
98	12,294	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung
99	12,295	12. UNG BƯỚU	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
100	12,296	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật vết hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
101	12,297	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
102	12,298	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
103	12,300	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
104	12,301	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
105	12,304	12. UNG BƯỚU	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
106	12,305	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
107	12,306	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành âm đạo
108	12,307	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
109	12,308	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
110	12,312	12. UNG BƯỚU	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
111	12,313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
112	12,317	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
113	12,318	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
114	12,319	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
115	12,320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
116	12,321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
117	12,322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
118	12,323	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam
119	12,324	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sụn lành tính
120	12,325	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương, sụn
121	12,368	12. UNG BƯỚU	Truyền hóa chất tĩnh mạch
122	12,377	12. UNG BƯỚU	Điều trị đích trong ung thư
123	28,1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
124	28,2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
125	28,3	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
126	28,4	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
127	28,5	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
128	28,6	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần
129	28,9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
130	28,10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
131	28,11	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
132	28,12	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên
133	28,13	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
134	28,14	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
135	28,16	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
136	28,17	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu
137	28,18	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu
138	28,21	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
139	28,23	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu
140	28,26	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
141	28,27	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
142	28,28	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
143	28,29	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo
144	28,32	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử
145	28,33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
146	28,34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
147	28,35	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu phục hồi bờ mi
148	28,36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
149	28,40	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt
150	28,41	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
151	28,42	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
152	28,63	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt
153	28,64	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt
154	28,65	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
155	28,66	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
156	28,67	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
157	28,80	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox
158	28,82	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
159	28,83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
160	28,84	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
161	28,85	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
162	28,86	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
163	28,88	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
164	28,89	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
165	28,90	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi
166	28,91	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận
167	28,93	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi
168	28,94	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
169	28,95	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)
170	28,96	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)
171	28,100	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
172	28,101	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
173	28,102	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
174	28,103	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
175	28,105	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi
176	28,106	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
177	28,107	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo lỗ mũi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
178	28,108	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
179	28,109	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
180	28,110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
181	28,111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
182	28,112	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
183	28,114	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
184	28,116	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ
185	28,117	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do
186	28,136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
187	28,137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
188	28,138	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
189	28,140	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
190	28,142	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ
191	28,144	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do
192	28,148	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
193	28,151	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
194	28,152	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
195	28,155	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ
196	28,158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
197	28,159	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
198	28,160	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
199	28,193	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
200	28,195	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
201	28,197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
202	28,200	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
203	28,201	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận
204	28,202	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
205	28,213	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
206	28,214	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²
207	28,215	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da
208	28,217	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
209	28,218	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
210	28,219	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
211	28,220	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
212	28,221	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng ghép da tự thân
213	28,222	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ
214	28,223	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5 cm và tạo hình bằng vật da lân cận
215	28,225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ
216	28,227	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
217	28,230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
218	28,231	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
219	28,237	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
220	28,238	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
221	28,239	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
222	28,240	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
223	28,250	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo quảng núm vú

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
224	28,252	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ
225	28,253	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
226	28,254	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo vú sa trễ
227	28,255	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
228	28,256	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
229	28,257	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú
230	28,264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
231	28,265	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
232	28,267	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
233	28,275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
234	28,276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
235	28,277	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da ác tính
236	28,280	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
237	28,281	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
238	28,282	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch
239	28,283	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
240	28,284	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch
241	28,285	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do
242	28,286	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
243	28,287	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng
244	28,288	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
245	28,315	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
246	28,316	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
247	28,317	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ
248	28,318	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ
249	28,319	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận
250	28,320	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận
251	28,321	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
252	28,322	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
253	28,323	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
254	28,324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ
255	28,325	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận
256	28,326	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa
257	28,328	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
258	28,329	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
259	28,330	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
260	28,331	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa
261	28,332	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
262	28,333	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
263	28,334	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
264	28,335	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
265	28,336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
266	28,337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân gấp
267	28,338	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
268	28,339	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật
269	28,340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân duỗi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
270	28,341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
271	28,342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
272	28,343	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật
273	28,345	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
274	28,346	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
275	28,347	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
276	28,348	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu
277	28,349	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cái hóa
278	28,352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
279	28,355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
280	28,356	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
281	28,357	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
282	28,358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
283	28,359	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
284	28,360	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
285	28,361	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
286	28,362	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
287	28,363	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ
288	28,364	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ
289	28,365	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận
290	28,366	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa
291	28,369	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vòng ngón cái cứng bàn tay
292	28,370	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
293	28,371	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
294	28,372	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
295	28,373	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân
296	28,374	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
297	28,375	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
298	28,376	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
299	28,377	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
300	28,378	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
301	28,382	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép móng
302	28,383	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
303	28,384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh
304	28,385	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
305	28,386	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
306	28,387	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
307	28,388	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
308	28,389	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
309	28,390	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
310	28,391	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ
311	28,392	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
312	28,393	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
313	28,394	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
314	28,395	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận
315	28,396	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
316	28,397	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
317	28,398	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
318	28,399	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
319	28,400	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
320	28,401	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
321	28,402	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
322	28,403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
323	28,404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
324	28,405	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính khổng lồ
325	28,406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
326	28,407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
327	28,409	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật giãn da
328	28,414	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn môi dày
329	28,415	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn môi
330	28,416	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
331	28,417	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
332	28,418	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi trên
333	28,419	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày
334	28,420	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
335	28,421	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí
336	28,422	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
337	28,423	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới
338	28,424	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi dưới

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
339	28,425	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
340	28,426	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
341	28,429	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
342	28,430	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo
343	28,431	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
344	28,432	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
345	28,433	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
346	28,434	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
347	28,435	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
348	28,436	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
349	28,437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ
350	28,440	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
351	28,441	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
352	28,442	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
353	28,443	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt cổ
354	28,444	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da cổ
355	28,445	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán
356	28,447	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương
357	28,448	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
358	28,449	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
359	28,451	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng cằm
360	28,452	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng dưới hàm
361	28,454	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng cánh tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
362	28,457	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng một phần
363	28,458	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng toàn phần
364	28,459	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ đùi
365	28,460	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ hông
366	28,463	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ
367	28,469	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
368	28,470	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực
369	28,471	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
370	28,472	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú
371	28,475	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
372	28,476	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
373	28,477	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
374	28,478	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
375	28,480	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng
376	28,481	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn cằm
377	28,483	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy
378	28,484	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm
379	28,485	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
380	28,486	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
381	28,487	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị u da
382	28,488	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị nám da
383	28,489	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị đồi mồi
384	28,490	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị nếp nhăn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
385	28,491	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn
386	28,492	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn
387	28,493	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy nâng mũi
388	28,494	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy độn mô

